

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 45

10017
CÔNG
CH NH
DEL
VIỆT
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Hamaguchi Tomokazu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Dan E Khoo	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Ông Trương Đình Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Bà Lê Nữ Thùy Dương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Triệu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2015

Số: 596 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2015, từ trang 4 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 03 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tào Hải Nhân
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1576-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16.964.332.738.803	12.908.243.472.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.336.282.447.769	2.750.971.144.015
1. Tiền	111		2.072.206.319.316	1.426.911.070.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.264.076.128.453	1.324.060.073.253
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.441.486.664.176	1.443.449.364.921
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.450.892.161.296	1.452.854.862.041
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.405.497.120)	(9.405.497.120)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.034.337.827.055	4.411.534.370.955
1. Phải thu khách hàng	131		4.005.225.417.438	3.658.267.197.017
2. Trả trước cho người bán	132		400.189.196.061	253.623.307.137
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	8	522.982.860.079	419.888.616.854
4. Các khoản phải thu khác	135	9	401.395.904.525	320.026.947.899
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(295.455.551.048)	(240.271.697.952)
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.572.636.184.140	3.328.880.961.810
1. Hàng tồn kho	141		4.652.333.244.983	3.353.805.593.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.697.060.843)	(24.924.631.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.579.589.615.663	973.407.630.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	592.435.044.749	178.529.969.119
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		921.625.024.678	757.073.611.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.743.686.340	10.025.030.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.785.859.896	27.779.020.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		5.694.011.211.930	4.662.313.781.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.212.664.525
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	1.212.664.525
II. Tài sản cố định	220		3.837.788.188.637	3.075.863.270.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.998.002.341.729	2.263.586.993.603
- Nguyên giá	222		5.352.532.953.679	4.132.422.050.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.354.530.611.950)	(1.868.835.056.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		740.441.475	545.870.029
- Nguyên giá	225		958.946.192	794.460.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(218.504.717)	(248.590.779)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	301.803.730.735	272.627.710.038
- Nguyên giá	228		529.387.560.020	480.191.028.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.583.829.285)	(207.563.318.693)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	537.241.674.698	539.102.696.805
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		796.508.947.186	706.727.341.936
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	251.078.173.392	225.525.036.285
2. Đầu tư dài hạn khác	258	18	703.175.738.859	663.468.944.666
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(157.744.965.065)	(182.266.639.015)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		726.543.631.463	647.002.229.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	523.437.534.683	489.423.569.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	131.807.015.837	103.536.509.729
3. Tài sản dài hạn khác	268		71.299.080.943	54.042.150.152
V. Lợi thế thương mại	269		333.170.444.644	231.508.275.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.658.343.950.733	17.570.557.253.512

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.400.525.192.639	9.316.700.305.301
I. Nợ ngắn hạn	310		13.056.523.189.378	9.068.740.122.198
1. Vay ngắn hạn	311	21	6.722.412.217.259	4.166.634.532.080
2. Phải trả người bán	312		3.018.857.084.191	2.200.022.923.453
3. Người mua trả tiền trước	313		478.420.174.874	374.759.654.082
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	250.837.100.459	196.311.775.347
5. Phải trả người lao động	315		647.441.848.103	506.482.831.093
6. Chi phí phải trả	316		517.896.927.838	447.646.454.864
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		15.756.096.426	28.377.082.233
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	177.252.587.439	172.163.501.647
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	24	32.252.745.918	52.496.233.059
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		209.216.273.528	211.131.680.402
11. Doanh thu chưa thực hiện	338		986.180.133.343	712.713.453.938
II. Nợ dài hạn	330		344.002.003.261	247.960.183.103
1. Phải trả dài hạn khác	333		198.449.132.073	191.130.136.496
2. Vay và nợ dài hạn	334	25	142.418.459.294	55.406.052.179
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.929.410.611	1.138.933.402
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	24	12.905.000	12.905.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		192.096.283	272.156.026
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		7.913.345.041.820	7.208.664.664.472
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	7.910.595.041.820	7.205.914.664.472
1. Vốn điều lệ	411		3.439.766.000.000	2.752.017.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.465.703.201	49.465.703.201
3. Cổ phiếu quỹ	414		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(12.569.673.745)	4.302.490.092
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		79.400.040.851	78.666.938.875
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		87.203.093.024	114.943.857.509
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.268.153.638.489	4.207.341.884.795
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.344.473.716.274	1.045.192.283.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		22.658.343.950.733	17.570.557.253.512

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	179.232.471.568	192.504.242.365
2. Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ	USD	9.030.032	8.767.216
- Đồng Euro	EUR	2.575.589	633.945
- Yên Nhật	JPY	1.221.650.783	306.967.947
- Đô la Singapore	SGD	1.507.484	662.727




Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 03 năm 2015



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết			
	số	minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	32.873.026.689.955	27.114.701.620.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	228.370.331.060	86.812.893.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	32.644.656.358.895	27.027.888.726.307
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	26.371.195.996.918	21.488.735.997.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.273.460.361.977	5.539.152.728.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	367.644.565.708	385.721.360.302
7. Chi phí tài chính	22	31	354.076.323.129	270.555.567.201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.165.287.204	132.491.172.822
8. Chi phí bán hàng	24		1.702.757.995.648	1.356.607.364.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.183.260.264.435	1.846.473.690.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.401.010.344.473	2.451.237.466.527
11. Thu nhập khác	31	32	193.661.930.126	204.959.308.306
12. Chi phí khác	32	33	123.533.340.100	119.640.696.452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		70.128.590.026	85.318.611.854
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết	45		40.858.599.445	21.520.886.281
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
- Trước khi trích lập Quỹ đầu tư và phát triển (48=30+40+45)	48		2.511.997.533.944	2.558.076.964.662
- Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển	49	34	52.773.331.907	42.446.972.450
- Sau khi trích lập Quỹ đầu tư và phát triển (50=48-49)	50		2.459.224.202.037	2.515.629.992.212
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	399.000.144.668	477.971.353.268
17. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(18.900.741.566)	(27.654.356.365)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.079.124.798.935	2.065.312.995.309
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		447.039.711.742	457.604.776.329
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		1.632.085.087.193	1.607.708.218.980
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	4.746	4.684



Nguyễn Tiến Hào
 Người lập biểu

Ngày 04 tháng 03 năm 2015



Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.459.224.202.037	2.515.629.992.212
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	547.273.646.085	442.985.954.392
- Các khoản dự phòng	03	85.434.608.560	71.929.294.278
- (Lợi nhuận) từ đầu tư vào công ty liên kết		(32.886.470.107)	(15.084.111.193)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	04	(16.872.163.837)	(23.657.268.042)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(372.811.060.784)	(402.795.583.777)
- Chi phí lãi vay	06	166.165.287.204	132.491.172.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.835.528.049.158	2.721.499.450.692
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(680.600.489.029)	(686.587.885.329)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.311.691.368.768)	(643.504.372.095)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.085.838.052.344	617.658.722.473
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(107.329.691.370)	(64.328.286.889)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(202.542.537.509)	(139.995.347.058)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(401.600.073.578)	(440.791.857.488)
- Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(66.562.113.848)	36.180.670.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.151.039.827.400	1.400.131.094.803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.440.556.923.125)	(919.555.304.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.157.827.856	8.533.736.154
3. Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	(38.195.216.179)	(775.227.472.629)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.684.494.595	156.458.913.777
5. Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		(203.239.205.312)	(45.920.974.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.469.149.022.165)	(1.575.711.101.448)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2014	2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	13.529.220.000
2. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		16.388.910.000	3.898.290.000
3. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	(29.420.000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.817.428.762.280	14.216.536.260.965
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.174.638.669.986)	(12.875.984.294.847)
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(755.758.503.775)	(750.313.927.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.903.420.498.519	607.636.128.570
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.585.311.303.754	432.056.121.925
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.750.971.144.015	2.318.915.022.090
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	4.336.282.447.769	2.750.971.144.015

Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 28 tháng 5 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.439.766.000.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22.016 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.419 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

(iii) Nhân hiệu hàng hóa

Giá mua nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước nhưng chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân - Doanh nghiệp - Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Giáo dục:** bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư: Bao gồm các hoạt động chính:

- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN**5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Tin học và viễn thông							Đầu tư	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phát triển phần mềm	Tích hợp hệ thống	Dịch vụ tin học	Giáo dục	Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ			
Doanh thu theo bộ phận										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.869.902	946.405	3.507.641	2.706.880	723.641	559.976	20.280.084	50.127	-	32.644.656
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	5.959	-	72.991	211.642	56.579	30.422	2.571.113	134.626	(3.083.332)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	3.875.861	946.405	3.580.632	2.918.522	780.220	590.398	22.851.197	184.753	(3.083.332)	32.644.656
Chi phí theo bộ phận										
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(3.066.834)	(853.413)	(3.035.960)	(2.788.836)	(745.551)	(426.285)	(22.260.244)	(274.553)	3.194.147	(30.257.529)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	809.027	92.992	544.672	129.686	34.669	164.113	590.953	(89.800)	110.815	2.387.127
Khấu hao và chi phí phân bổ	(512.530)	(56.357)	(287.523)	(75.091)	(20.074)	(54.304)	(64.911)	(21.550)	4.274	(1.088.066)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	1.087.160	28.573	486.089	86.575	23.144	146.665	101.342	25.793	(659.949)	1.325.392
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	833.809	102.223	518.825	136.682	84.496	170.961	588.833	1.848.860	(1.825.780)	2.458.909
Tài sản bộ phận	8.803.915	937.495	2.849.138	2.677.263	715.724	757.364	8.294.629	3.356.508	(5.733.692)	22.658.344
Nợ phải trả bộ phận	6.308.059	545.401	1.534.916	1.891.701	505.716	279.572	6.950.611	1.262.681	(5.878.132)	13.400.525



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Tin học và viễn thông							Đầu tư	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phát triển phần mềm	Tích hợp hệ thống	Dịch vụ tin học	Giáo dục	Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ			
Doanh thu theo bộ phận										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.237.844	1.038.021	2.779.185	2.973.025	682.595	556.265	15.760.954	-	-	27.027.889
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	15.852	10.039	40.093	146.655	37.009	706	1.633.282	219.906	(2.103.542)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	3.253.696	1.048.060	2.819.278	3.119.680	719.604	556.971	17.394.236	219.906	(2.103.542)	27.027.889
Chi phí theo bộ phận										
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(2.442.979)	(905.670)	(2.285.942)	(2.814.491)	(645.867)	(433.885)	(16.979.758)	(331.778)	2.148.553	(24.691.817)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	810.717	142.390	533.336	305.189	73.737	123.086	414.478	(111.872)	45.011	2.336.072
Khấu hao và chi phí phân bổ	(335.919)	(77.768)	(112.402)	(79.435)	(17.807)	(54.874)	(35.415)	(22.953)	46.526	(690.047)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	809.673	106.953	307.696	91.102	20.289	84.969	134.056	4.866	(54.193)	1.505.411
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	830.107	139.812	548.009	264.365	104.232	132.959	404.247	1.096.935	(1.005.036)	2.515.630
Tài sản bộ phận	3.128.328	428.342	2.018.988	2.422.453	539.485	674.287	6.459.105	2.415.396	(515.827)	17.570.557
Nợ phải trả bộ phận	1.534.579	123.517	797.475	1.530.081	340.752	211.305	5.360.917	805.363	(1.387.289)	9.316.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25.340.467.183	21.740.820.986
Tiền gửi ngân hàng	2.046.865.852.133	1.404.818.351.158
Tiền đang chuyển	-	351.898.618
Các khoản tương đương tiền	2.264.076.128.453	1.324.060.073.253
	<u>4.336.282.447.769</u>	<u>2.750.971.144.015</u>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.299.337.980.000	1.211.839.734.955
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	22.413.099.520	22.413.099.520
Các khoản ủy thác đầu tư	129.141.081.776	218.602.027.566
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.405.497.120)	(9.405.497.120)
	<u>1.441.486.664.176</u>	<u>1.443.449.364.921</u>

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng lũy kế đã ghi nhận	1.732.531.686.666	2.093.213.496.004
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(1.209.548.826.587)	(1.673.324.879.150)
	<u>522.982.860.079</u>	<u>419.888.616.854</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	92.294.878.439	133.976.742.779
Các khoản phải thu khác	309.101.026.086	186.050.205.120
	<u>401.395.904.525</u>	<u>320.026.947.899</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	240.271.697.952	181.027.027.206
Tăng dự phòng trong năm	135.964.030.410	74.956.477.875
Sử dụng dự phòng trong năm	713.795.760	(327.860.400)
Hoàn nhập	(81.493.973.074)	(15.383.946.729)
Số dư cuối năm	<u>295.455.551.048</u>	<u>240.271.697.952</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	236.143.261.376	280.500.312.127
Công cụ, dụng cụ	47.795.028.308	33.051.214.767
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	923.735.613.682	457.288.544.509
Hàng hóa	3.444.659.341.617	2.582.965.521.836
Cộng	<u>4.652.333.244.983</u>	<u>3.353.805.593.239</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.697.060.843)	(24.924.631.429)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>4.572.636.184.140</u>	<u>3.328.880.961.810</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm 211.035.385.641 VND là chi phí hoãn lại tương ứng với doanh thu đã nhận trước từ hoạt động viễn thông theo ước tính tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tại 31 tháng 12 năm 2013: 66.147.407.408 VND). Trong năm 2014, Tập đoàn triển khai quang hóa thay cho cáp đồng theo đó ước tính về chi phí này cũng đã được cập nhật cho phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	811.877.332.343	2.471.493.470.584	73.149.849.114	760.987.292.572	14.914.105.722	4.132.422.050.335
Tăng do mua sắm	112.112.402.249	799.382.081.645	8.938.008.673	90.696.039.192	23.623.396.705	1.034.751.928.464
Tăng do XDCB hoàn thành	140.822.618.224	54.970.621.689	-	-	-	195.793.239.913
Thanh lý, nhượng bán	(499.916.673)	(11.215.579.656)	(777.892.099)	(10.887.989.316)	(1.084.500.000)	(24.465.877.744)
Tăng/(Giảm) khác	18.770.015.122	(2.637.465.842)	-	(1.890.063.777)	(210.872.792)	14.031.612.711
Tại ngày 31/12/2014	1.083.082.451.265	3.311.993.128.420	81.309.965.688	838.905.278.671	37.242.129.635	5.352.532.953.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	110.580.916.485	1.158.579.456.806	33.865.319.728	557.149.146.500	8.660.217.213	1.868.835.056.732
Khấu hao trong năm	42.741.069.816	373.430.704.616	5.898.114.216	73.953.467.874	5.369.915.539	501.393.272.061
Thanh lý, nhượng bán	(499.916.673)	(5.969.237.422)	(739.726.930)	(8.652.263.149)	(704.468.356)	(16.565.612.530)
Tăng/(Giảm) khác	(192.245.091)	588.861.180	-	801.697.716	(330.418.118)	867.895.687
Tại ngày 31/12/2014	152.629.824.537	1.526.629.785.180	39.023.707.014	623.252.048.941	12.995.246.278	2.354.530.611.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	930.452.626.728	1.785.363.343.240	42.286.258.674	215.653.229.730	24.246.883.357	2.998.002.341.729
Tại ngày 31/12/2013	701.296.415.858	1.312.914.013.778	39.284.529.386	203.838.146.072	6.253.888.509	2.263.586.993.603

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 849.055 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoảng 719.812 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 297.879 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 44.774 triệu VND) đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	56.338.494.650	187.256.346.509	236.596.187.572	480.191.028.731
Mua trong năm	2.032.992.000	23.810.409.778	44.216.870.303	70.060.272.081
Tăng do XDCB hoàn thành	-	12.217.412.394	1.413.894.438	13.631.306.832
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.733.799.871)	(10.612.270)	(14.744.412.141)
Tăng/(Giảm) khác	-	358.737.247	(20.109.372.730)	(19.750.635.483)
Tại ngày 31/12/2014	58.371.486.650	208.909.106.057	262.106.967.313	529.387.560.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	2.404.151.213	118.385.653.294	86.773.514.186	207.563.318.693
Khấu hao trong năm	610.947.640	25.359.824.547	19.939.687.899	45.910.460.086
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.654.707)	(6.991.167)	(5.953.645.874)
Tăng/(Giảm) khác	-	(86.011.764)	(19.850.291.856)	(19.936.303.620)
Tại ngày 31/12/2014	3.015.098.853	137.712.811.370	86.855.919.062	227.583.829.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	55.356.387.797	71.196.294.687	175.251.048.251	301.803.730.735
Tại ngày 31/12/2013	53.934.343.437	68.870.693.215	149.822.673.386	272.627.710.038



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	539.102.696.805	540.996.358.701
Tăng trong năm	220.415.696.445	277.393.271.851
Kết chuyển sang tài sản cố định	(209.424.546.745)	(156.126.314.742)
Giảm khác	(12.852.171.807)	(123.160.619.005)
Số dư cuối năm	537.241.674.698	539.102.696.805

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	155.652.668.002	115.159.526.748
Dự án F-Town 2	101.233.104.567	15.527.359.843
Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
Xây dựng các hệ thống tin học	49.857.628.829	35.313.560.116
Khu văn phòng Tân Thuận	28.043.467.251	27.329.867.251
Cơ sở hạ tầng Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	10.457.492.702	8.189.401.795
Đại học FPT tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	11.959.791.022	2.299.437.663
Công trình trực đường Bắc Nam	7.982.725.648	34.831.378.215
Dự án FVille 2 (Hòa Lạc)	6.709.617.336	-
Dự án FVille 1 (Hòa Lạc)	-	144.560.808.807
Khác	72.345.907.886	62.892.084.912
Số dư cuối năm	537.241.674.698	539.102.696.805

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tập đoàn đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 103.163 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 144.561 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 6.515 triệu VND.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	84,27%	84,27%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 42,51%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 42,51%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	225.525.036.285	210.440.925.092
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	32.886.470.107	15.084.111.193
Cổ tức nhận được	(7.333.333.000)	-
Số dư cuối năm	251.078.173.392	225.525.036.285

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục và các dịch vụ khác

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ủy thác đầu tư	85.800.000.000	85.800.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nam	21.300.000.000	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nhật	44.870.000.000	44.870.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	487.357.569.046	487.357.569.046
Khác	63.848.169.813	15.441.375.620
	703.175.738.859	663.468.944.666

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	489.423.569.136	330.699.555.321
Tăng trong năm	666.964.694.488	420.313.922.987
Phân bổ vào chi phí trong năm	(540.762.191.889)	(247.061.159.029)
Giảm khác	(92.188.537.052)	(14.528.750.143)
Số dư cuối năm	523.437.534.683	489.423.569.136

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Doanh thu	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	21.400.190.950	1.288.319.469	-	80.847.999.310	103.536.509.729
Mua thêm công ty	-	-	8.287.026.421	-	8.287.026.421
Kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	(944.111.590)	(1.288.319.469)	125.825.675	22.700.790.664	20.594.185.280
Giảm khác	-	-	(767.960.350)	157.254.757	(610.705.593)
Tại ngày 31/12/2014	20.456.079.360	-	7.644.891.746	103.706.044.731	131.807.015.837

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	6.608.343.774.045	4.121.012.095.159
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	7.318.323.845
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	114.068.443.214	38.304.113.076
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 25)	113.838.052.738	38.304.113.076
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	230.390.476	-
	6.722.412.217.259	4.166.634.532.080

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	86.052.935.289	39.330.495.369
Thuế xuất, nhập khẩu	312.474.709	315.837.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.884.990.434	143.943.458.474
Thuế thu nhập cá nhân	15.816.819.194	8.528.059.795
Thuế nhà thầu	6.553.617.502	3.505.039.295
Thuế khác	1.216.263.331	688.884.889
	<u>250.837.100.459</u>	<u>196.311.775.347</u>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.385.555.008	20.965.302.823
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.094.301.731	11.832.650.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	983.480.000	791.484.220
Phải trả tiền cổ tức	5.001.985.839	63.880.865.239
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhận trước từ nhà cung cấp	51.954.456.378	25.457.355.931
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	73.832.808.483	49.235.842.675
	<u>177.252.587.439</u>	<u>172.163.501.647</u>

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u>	<u>Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	52.496.233.059	12.905.000	52.509.138.059
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	30.567.755.557	-	30.567.755.557
Hoàn nhập dự phòng	(8.811.969.621)	-	(8.811.969.621)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(41.999.273.077)	-	(41.999.273.077)
Tại ngày 31/12/2014	<u>32.252.745.918</u>	<u>12.905.000</u>	<u>32.265.650.918</u>

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Công ty, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	255.538.203.839	93.233.438.655
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)	31.654.028.080	63.308.056.152
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (ii)	149.467.352.859	29.925.382.503
- Ngân hàng Mizuho Nhật Bản (iii)	73.599.377.600	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iv)	817.445.300	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	948.698.669	476.726.600
Tổng cộng	<u>256.486.902.508</u>	<u>93.710.165.255</u>
Trong đó		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	114.068.443.214	38.304.113.076
Số phải trả sau 12 tháng	142.418.459.294	55.406.052.179

- (i) Phản ánh khoản vay theo lãi suất thị trường tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với tổng hạn mức là 100 tỷ VND, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà FPT Đà Nẵng tại lô 29+42 và lô số 30, khu công nghiệp Đà Nẵng, phường Bắc Hải, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng và tòa nhà C4 tại Làng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

- (ii) Phản ánh các khoản vay theo lãi suất thị trường tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng thương mại ký ngày 15 tháng 8 năm 2013 với tổng hạn mức là 50 tỷ VND, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà C4 tại Làng công nghệ số 4, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

- Hợp đồng tín dụng thương mại ký ngày 11 tháng 12 năm 2013 và bản sửa đổi lần 1 ngày 13 tháng 11 năm 2014 với tổng hạn mức đợt 1 là 125 tỷ VND và đợt 2 là 50 tỷ VND.

Khoản vay tài trợ vốn cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn II dự án tòa nhà Ftown 2 tại Khu công nghệ cao phần mềm quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay cho giai đoạn II của dự án và toàn bộ tài sản hiện tại được hình thành trong giai đoạn I của dự án (tòa nhà Ftown 1) và quyền nhận các khoản thu được từ bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm liên quan đến tài sản thế chấp.

- (iii) Phản ánh các khoản vay theo lãi suất thị trường tại Ngân hàng Mizuho Nhật Bản nhằm bổ sung vốn lưu động và không có tài sản thế chấp:

- Các khoản vay tổng hạn mức là 130.000.000 Yên Nhật, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Khoản vay tổng hạn mức là 300.000.000 Yên Nhật, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Tại ngày 19 tháng 11 năm 2014, Tập đoàn ký hợp đồng vay dài hạn theo lãi suất thị trường với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành với số tiền 36 tỷ đồng để đầu tư Dự án “Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam”. Khoản vay được giải ngân trong thời gian là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu. Khoản vay này được trả lãi nhiều lần, bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 và sẽ được hai bên ký lịch trả nợ chính thức và số tiền trả nợ chính thức sau khi rút vốn hoặc Dự án đã giải ngân hết.

Tập đoàn sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ việc đầu tư Dự án “Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam” để thế chấp cho khoản vay này. Khoản vay được rút vốn lần đầu tiên vào ngày 24 tháng 11 năm 2014.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	113.838.052.738	38.304.113.076
Trong năm thứ hai	75.361.130.056	44.954.198.078
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	65.521.575.745	9.975.127.501
Sau năm năm	-	-
Chưa có lịch trả nợ	817.445.300	-
	<u>255.538.203.839</u>	<u>93.233.438.655</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	113.838.052.738	38.304.113.076
Số phải trả sau 12 tháng	<u>141.700.151.101</u>	<u>54.929.325.579</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.738.488.330.000	49.465.703.201	(794.340.000)	27.959.758.134	67.103.009.261	115.477.144.855	3.181.312.460.987	6.179.012.066.438								
Phát hành cổ phiếu	13.529.220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.529.220.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.607.708.218.980
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(29.420.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.420.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(167.728.965.745)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(412.679.068.500)
Biến động khác	-	-	-	(23.657.268.042)	11.563.929.614	(533.287.346)	(1.270.760.927)	(13.897.386.701)								
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.752.017.550.000	49.465.703.201	(823.760.000)	4.302.490.092	78.666.938.875	114.943.857.509	4.207.341.884.795	7.205.914.664.472								
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	687.748.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(687.748.450.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.632.085.087.193
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(158.874.063.869)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(756.573.292.500)
Biến động khác	-	-	-	(16.872.163.837)	733.101.976	(27.740.764.485)	31.922.472.870	(11.957.353.476)								
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.439.766.000.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(12.569.673.745)	79.400.040.851	87.203.093.024	4.268.153.638.489	7.910.595.041.820								

(i) Trong năm, Tập đoàn đã phát hành 68.774.845 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2013 với tỷ lệ 25% (04 cổ phần hiện hữu được chia thêm 01 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 15% trên mệnh giá (1.500 VND/cổ phiếu).

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01.08-2014/NQ-HĐQT-FPT ngày 04 tháng 8 năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Mức chia cổ tức bằng tiền mặt của cả năm 2014 sẽ do Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 quyết định.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	343.976.600	275.201.755
Cổ phiếu đã phát hành	343.976.600	275.201.755
Cổ phiếu phổ thông	342.203.103	273.696.515
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	1.773.497	1.505.240
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	(82.376)	(82.376)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	343.894.224	275.119.379
Cổ phiếu phổ thông	342.203.103	273.696.515
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	1.691.121	1.422.864

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.873.026.689.955	27.114.701.620.108
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	23.137.125.190.058	19.290.289.049.815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.735.901.499.897	7.824.412.570.293
Các khoản giảm trừ doanh thu	228.370.331.060	86.812.893.801
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>32.644.656.358.895</u>	<u>27.027.888.726.307</u>

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số của Tập đoàn với các bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	32.644.656.358.895	27.027.888.726.307
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	2.485.838.459.847	1.618.997.029.910
Tổng doanh thu kinh doanh	<u>35.130.494.818.742</u>	<u>28.646.885.756.217</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	20.704.311.251.828	17.219.301.191.740
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.612.112.315.676	4.255.302.589.064
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54.772.429.414	14.132.216.937
	<u>26.371.195.996.918</u>	<u>21.488.735.997.741</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí giá vốn hàng mua	18.132.407.613.139	15.171.760.279.143
Chi phí nguyên vật liệu	3.356.674.095.833	2.475.358.508.582
Chi phí nhân công	3.091.000.395.774	2.739.882.521.594
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.088.035.837.975	690.047.113.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.601.546.584.762	3.360.511.581.161
Chi phí khác bằng tiền	453.996.798.691	439.278.691.338
	<u>30.723.661.326.174</u>	<u>24.876.838.695.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	169.341.885.541	139.250.524.797
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.798.087.890	102.726.429.787
Doanh thu tài chính khác	86.504.592.277	143.744.405.718
	367.644.565.708	385.721.360.302

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	166.165.287.204	132.491.172.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.278.556.862	127.606.279.374
Chi phí hoạt động tài chính khác	74.632.479.063	10.458.115.005
	354.076.323.129	270.555.567.201

32. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	38.393.723.547	28.217.751.822
Nợ khó đòi đã thu hồi	73.530.000	-
Tiền thưởng, hoa hồng và tiền bồi thường nhận được	24.480.366.116	23.285.049.547
Các thu nhập khác	130.714.310.463	153.456.506.937
	193.661.930.126	204.959.308.306

33. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	26.781.437.112	17.861.608.579
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	3.205.096.985	4.993.715.482
Chi phí khác	93.546.806.003	96.785.372.391
	123.533.340.100	119.640.696.452

34. TRÍCH LẬP QUỸ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư và phát triển được tạm trích lập với tỷ lệ 25% từ lợi nhuận trước thuế tại Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Điều 66 Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện tại	391.028.015.330	471.534.578.181
Phần thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận từ các công ty liên kết	7.972.129.338	6.436.775.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.000.144.668	477.971.353.268
Thuế thu nhập hoãn lại		
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời	(18.900.741.566)	(27.654.356.365)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	380.099.403.102	450.316.996.903

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.459.224.202.037	2.515.629.992.212
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	439.886.607.000	518.567.468.639
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(21.637.010.123)	(20.509.776.244)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài	8.481.342.192	11.026.634.043
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	27.721.596.405	6.945.268.628
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế	(55.359.560.872)	(32.647.421.275)
Các ảnh hưởng khác	(18.993.571.500)	(33.065.176.888)
	380.099.403.102	450.316.996.903

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo CNTT đã cung cấp và 22% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ còn lại đã cung cấp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo theo các quy định thuế hiện hành.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.085.087.193	1.607.708.218.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	343.894.224	343.218.571
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.746	4.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
	Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	274.443.726	5.858
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 09 tháng 5 năm 2014	68.774.845	(1.174)
Số đã điều chỉnh lại	343.218.571	4.684

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 25 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	6.864.830.676.553	4.222.040.584.259
Trừ: Tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	5.635.620.427.769	3.962.810.878.970
Nợ thuần	1.229.210.248.784	259.229.705.289
Vốn chủ sở hữu	7.913.345.041.820	7.208.664.664.472
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,04

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

Chi chú	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	1.299.337.980.000	1.211.839.734.955	1.299.337.980.000	1.211.839.734.955
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.336.282.447.769	2.750.971.144.015	4.336.282.447.769	2.750.971.144.015
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.111.165.770.915	3.739.235.111.489	4.111.165.770.915	3.739.235.111.489
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	13.007.602.400	13.007.602.400	16.843.177.467	13.382.821.700
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu đã niêm yết	40.000.000.000	130.296.975.790	37.872.000.000	119.729.811.000
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	89.141.081.776	88.305.051.776	Thuyết minh (v)	Thuyết minh (v)
- Các khoản đầu tư dài hạn vào quỹ đầu tư	52.306.589.981	52.332.065.110	54.547.795.569	52.332.065.110
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	493.124.183.813	428.870.240.541	Thuyết minh (v)	Thuyết minh (v)
- Tài sản tài chính ngắn hạn khác	554.768.719.975	447.667.637.325	554.768.719.975	447.667.637.325
- Tài sản tài chính dài hạn khác	71.299.080.943	54.042.150.152	Thuyết minh (v)	Thuyết minh (v)
Tổng tài sản tài chính	11.060.433.457.572	8.916.567.713.553		
- Các khoản vay	6.864.830.676.553	4.222.040.584.259	6.864.830.676.553	4.222.040.584.259
- Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	3.196.109.671.630	2.372.186.425.100	3.196.109.671.630	2.372.186.425.100
- Phải trả người bán và phải trả khác dài hạn	31.642.570.430	15.450.462.353	Thuyết minh (v)	Thuyết minh (v)
- Chi phí phải trả	517.896.927.838	447.646.454.864	517.896.927.838	447.646.454.864
- Công nợ tài chính ngắn hạn khác	15.756.096.426	28.377.082.233	15.756.096.426	28.377.082.233
Tổng công nợ tài chính	10.626.235.942.877	7.085.701.008.809		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

- (i) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này bằng giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn. Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chịu lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thị trường nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên sàn giao dịch dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của năm tại sàn giao dịch.
- (iii) Giá trị hợp lý của công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.
- (iv) Giá trị hợp lý của các quỹ đầu tư dựa trên giá trị tài sản thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.
- (v) Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung, Tập đoàn đã tối ưu hóa được các khoản thanh toán và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.336.282.447.769	-	4.336.282.447.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.111.165.770.915	-	4.111.165.770.915
Đầu tư ngắn hạn	1.441.486.664.176	-	1.441.486.664.176
Đầu tư dài hạn	-	545.430.773.794	545.430.773.794
Tài sản tài chính khác	554.768.719.975	71.299.080.943	626.067.800.918
Tổng cộng	10.443.703.602.835	616.729.854.737	11.060.433.457.572
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	6.722.412.217.259	142.418.459.294	6.864.830.676.553
Phải trả người bán và phải trả khác	3.196.109.671.630	31.642.570.430	3.227.752.242.060
Chi phí phải trả	517.896.927.838	-	517.896.927.838
Công nợ tài chính khác	15.756.096.426	-	15.756.096.426
Tổng cộng	10.452.174.913.153	174.061.029.724	10.626.235.942.877
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.471.310.318)	442.668.825.013	434.197.514.695
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.750.971.144.015	-	2.750.971.144.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.738.022.446.964	1.212.664.525	3.739.235.111.489
Đầu tư ngắn hạn	1.443.449.364.921	-	1.443.449.364.921
Đầu tư dài hạn	-	481.202.305.651	481.202.305.651
Tài sản tài chính khác	447.667.637.325	54.042.150.152	501.709.787.477
Tổng cộng	8.380.110.593.225	536.457.120.328	8.916.567.713.553
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	4.166.634.532.080	55.406.052.179	4.222.040.584.259
Phải trả người bán và phải trả khác	2.372.186.425.100	15.450.462.353	2.387.636.887.453
Chi phí phải trả	447.646.454.864	-	447.646.454.864
Công nợ tài chính khác	28.377.082.233	-	28.377.082.233
Tổng cộng	7.014.844.494.277	70.856.514.532	7.085.701.008.809
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.365.266.098.948	465.600.605.796	1.830.866.704.744

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	7.333.333.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	214.766.081.776	304.372.027.566
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	159.625.884.014	175.641.196.756
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	381.010.195.106	411.929.782.009
Sau năm năm	77.875.506.660	160.099.641.428
	<u>618.511.585.780</u>	<u>747.670.620.193</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp được 127,5 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 khu phức hợp văn phòng của FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 454.175.000.000 VND.
- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.371.402,8 USD tương đương 155.652.668.002 VND.
- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 271.148.000.000 VND (đã bao gồm VAT), theo Quyết Định phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014 và số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID - Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT ngày 07 tháng 11 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị công trình thực hiện đã ghi nhận là 6.709.617.336 VND.



Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 03 năm 2015



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
